

Số: **3131** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **13** tháng 7 năm 2020

TỜ TRÌNH

Đề nghị kéo dài thời gian thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, Kỳ họp thứ 16

Thực hiện đầy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2016-2020 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị quyết về chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn bao gồm: Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025; Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về việc kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 về Chương trình kiên cố hóa kênh mương tỉnh Quảng Trị Giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về xây dựng nông thôn mới đến năm 2020; Nghị quyết số 03/2018/NQ- HĐND ngày 18/7/2018 về định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018- 2020. Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển từ các Nghị quyết giai đoạn 2016-2020 đã góp phần quan trọng trong tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, nhiều chỉ tiêu của ngành nông nghiệp đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Đến hết năm 2020, các Nghị quyết nêu trên của Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ hết hiệu lực. Trong khi tiếp tục đánh giá hiệu quả, tác động chính sách để kiến nghị bổ sung, sửa đổi, ban hành chính sách cho giai đoạn mới, UBND tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép kéo dài thời thực hiện các Nghị quyết nêu trên đến hết năm 2021. Riêng đối với 02 Nghị quyết: Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về xây dựng nông thôn mới và Nghị quyết số 03/2018/NQ- HĐND ngày 18/7/2018 về định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018- 2020 đề nghị tiếp tục thực hiện đến khi có chính sách mới của Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&PTNT;
- Lưu: VT, TH, NN_K, NN_P.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH TC**



Võ Văn Hưng

1918



Số: 203/BC-SNN

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định UBND tỉnh về các chính sách phát triển, nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2016-2020

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ	
Số:	15651
Ngày:	6/7
Chuyên:	NPH
Số và ký hiệu HS:	BỘ LƯU HÀNH

Thực hiện chương trình Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; Giai đoạn 2016-2020 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị quyết về chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, bao gồm: Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025; Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về việc kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 27/2016/NQ - HĐND ngày 14/12/2016 về Chương trình kiên cố hóa kênh mương tỉnh Quảng Trị Giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về xây dựng nông thôn mới đến năm 2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 21/2015/QĐ- UBND ngày 14/9/2015 ban hành quy định thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất, vốn vay phát triển sản xuất kinh doanh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015-2020 và Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 21/2015/QĐ-UBND.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT, CHÍNH SÁCH:

1. Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025.

1.1. Những kết quả đạt được giai đoạn 2017-2020

Nghị quyết đã xác định được 06 cây, 02 con chủ lực trên địa bàn tỉnh và ban hành các chính sách kèm theo, từ đó đã thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, góp phần xây dựng nông thôn mới.

Từ năm 2018 đến nay, tổng ngân sách đã bố trí: 16,880 tỷ đồng (Năm 2018: 5,39 tỷ đồng; năm 2019, 2020: 5,745 tỷ đồng/năm). Ngành nông nghiệp và PTNT đã hướng dẫn các địa phương thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đổi mới phương thức sản xuất, hình thành và phát triển nhiều mô hình sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản có hiệu quả, mang lại giá trị kinh tế cao. Cụ thể như sau:

a) Chính sách hỗ trợ ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất canh động lớn lúa hữu cơ, sạch có liên kết

Từ 2018-2019, đã hỗ trợ các địa phương thực hiện 1.000 ha, dự kiến năm 2020 thêm 500 ha lúa chất lượng cao có liên kết, tạo ra sản phẩm sạch, đảm bảo VSATTP cho người tiêu dùng. Đã tạo ra phong trào sâu rộng, giúp người dân tiếp cận và làm chủ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Cùng với nguồn hỗ trợ lồng ghép từ các nguồn vốn khác (*Nguồn nông thôn mới, nguồn hỗ trợ của Doanh nghiệp, nguồn sự nghiệp kinh tế hàng năm,...*) từ năm 2018 - 2020 toàn tỉnh tổ chức sản xuất được gần 70.000 ha lúa chất lượng cao, chiếm hơn 70% tổng diện tích gieo trồng lúa, trong đó diện tích lúa sản xuất theo hướng hữu cơ 500 ha, lúa canh tác tự nhiên hơn 130 ha, lúa sản xuất cánh đồng lớn hơn 1.400 ha.

So với mục tiêu NQ đến năm 2020 đạt 34.500 ha lúa chất lượng cao, đến cuối năm 2019 đã có 35.535 ha, vượt 3% so với NQ. Dự kiến cuối năm 2020 có 37.000 ha vượt 7% so với NQ.

Đặc biệt, mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, áp dụng công nghệ Obi-Ong biển (500 ha) tiếp tục khẳng định hiệu quả trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường, từng bước xây dựng thành công thương hiệu gạo hữu cơ Quảng Trị; mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu với diện tích hơn 800 ha mỗi năm đã mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp 1,2 – 1,5 lần so với sản xuất truyền thống, giảm đáng kể phát thải khí nhà kính nhờ áp dụng quy trình canh tác tiên tiến.

b) Chính sách hỗ trợ thí điểm chương trình tái canh cà phê

Đã hỗ trợ riêng huyện Hướng Hóa thực hiện chương trình tái canh cà phê trên địa bàn với quy mô 50 ha mỗi năm. Kết quả diện tích cà phê tái canh giai đoạn 2017-2019 trên địa bàn đạt 333,2 ha (*cộng dồn việc thực hiện Đề án tái canh của huyện*), cây cà phê sau tái canh sinh trưởng và phát triển tốt. Bên cạnh đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức chứng nhận 02 vườn cây đầu dòng tại địa bàn huyện Hướng Hóa, cung cấp hạt giống gieo ương cho hoạt động tái canh trên địa bàn.

Đây là chính sách phù hợp, mang lại hiệu quả bền vững, lâu dài cho sản xuất cà phê trên địa bàn, từng bước lấy lại thương hiệu cà phê Khe Sanh trên thị trường trong và ngoài nước.

So với mục tiêu NQ đến năm 2020 duy trì và ổn định diện tích 5.300-5.500 ha, năng suất đạt 2-2,5 tấn/ha, đến cuối năm 2019 đã có 4.878,2 ha, đạt 89-92%, Năng suất đạt 1,21 tấn/ha, đạt 48,5-60,5%. Dự kiến cuối năm 2020, năng suất và phê tương đương năm 2019. Như vậy về mặt diện tích phần đầu đạt tiệm cận với mục tiêu của NQ, tuy nhiên về chỉ tiêu năng suất chỉ đạt trên 60% so với mục tiêu NQ.

Nguyên nhân: Những năm gần đây, nhiều diện tích cà phê già cỗi, bị nhiễm sâu bệnh chưa được tái canh; bên cạnh đó, giá cà phê xuống thấp, người dân ít quan tâm để tái canh, trồng mới, không chú trọng đầu tư thâm canh, chăm sóc ... kết hợp với thời tiết khô hạn kéo dài thời kỳ cà phê ra hoa, đậu quả nên năng suất và diện tích chưa đạt so với Nghị quyết.

c) Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao để thâm canh tăng năng suất, chất lượng cho cây hồ tiêu

Thực hiện các chính sách của Nghị quyết, đã giúp các địa phương xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao để thâm canh tăng năng suất, chất lượng cho cây Hồ tiêu với quy mô 8,37 ha (Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ). Đã hỗ trợ kinh phí xây

dựng hệ thống tưới tiết kiệm, chứng nhận vùng sản xuất hồ tiêu đảm bảo an toàn thực phẩm, hỗ trợ ứng dụng chế phẩm sinh học, phân hữu cơ để phòng trừ các đối tượng dịch bệnh nguy hiểm,...

Ngoài ra, thông qua các chính sách của Nghị quyết, trên địa bàn cũng đã hình thành một số mô hình canh tác bền vững theo hướng hữu cơ, thành lập các HTX sản xuất Hồ tiêu hữu cơ, an toàn thực phẩm tại huyện Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ theo tiêu chuẩn Châu Âu, VietGAP với quy mô gần 180 ha, một số sản phẩm tại Gio An (Gio Linh), Vĩnh Hòa (Vĩnh Linh) được Công ty Organic More liên kết và tiêu thụ sản phẩm.

So với mục tiêu NQ đến năm 2020 diện tích 2.500-2.700 ha, đến cuối năm 2019 đã có 2.435 ha, Dự kiến cuối 2020 là 2.508 ha (đạt 100 % mục tiêu NQ).

d) Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu:

Các địa phương đã triển khai hiệu quả việc xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả đặc sản (4 ha) và cây dược liệu (04 ha), đã tạo sự lan tỏa lớn cho các địa phương về phát triển cây ăn quả đặc sản và cây dược liệu. Tại huyện Hải Lăng đã quy hoạch vùng trồng cam tại đồi K4 với quy mô 150 ha; nhiều mô hình cây ăn quả, cây dược liệu đã được các địa phương triển khai như ổi, dược liệu tại Cam Lộ, Đông Hà; bưởi da xanh, Thanh long ruột đỏ... tại Vĩnh Linh, Triệu Phong; Mô hình trồng chanh leo liên kết với Công ty Nafood Tây Bắc tại Hướng Hóa và các huyện vùng đồng bằng; Mô hình trồng chuối già lùn Nam Mỹ tại Vĩnh Sơn,...

So với mục tiêu NQ đến năm 2020 diện tích cây ăn quả đặc sản và cây dược liệu 10.000 ha, đến cuối năm 2019 đã có 9.146 ha, đạt 91,45%, dự kiến năm 2020 đạt 9.500 ha, đạt 95% kế hoạch.

d) Lĩnh vực chăn nuôi, chính sách hỗ trợ con bò: Các địa phương đã thực hiện khá tốt chính sách hỗ trợ và thực hiện giải ngân theo đúng tiến độ; chính sách phù hợp với nhu cầu của người chăn nuôi, góp phần thúc đẩy phát triển chăn nuôi bò theo hướng thâm canh. Kết quả đã hỗ trợ 150 bò nái hậu bị có máu Zebu từ 50% trở lên, có trọng lượng tối thiểu từ 140kg trở lên, Hỗ trợ giống cỏ và vật tư trồng cỏ nuôi bò với diện tích hơn 50 ha phân bố tại các huyện, trong toàn tỉnh.

Bên cạnh đó, thông qua lồng ghép từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm thực hiện chương trình khuyến nông chăn nuôi cải tạo đàn bò, từ năm 2017 đến nay đã phối giống có chữa bằng thụ tinh nhân tạo cho gần 40.000 lượt bò nái, và bình quân hàng năm có khoảng 9.000 bê lai (từ 50% máu Zebu trở lên) ra đời.

So với mục tiêu NQ: dự kiến đến năm 2020 đàn bò 56.500 con (đạt 80,71%, chỉ tiêu theo NQ là 70.000 con; riêng tỷ lệ bò lai Zebu cuối năm 2019 đã trên 54,88%, (vượt mục tiêu đề ra 9,76%, NQ đề ra là 50%).

e) Lĩnh vực Thủy sản, chính sách hỗ trợ con tôm: Đến nay, đã triển khai 15 mô hình nuôi tôm 2 giai đoạn tại 04 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng, Triệu Phong và Thành phố Đông Hà, với tổng mức hỗ trợ 6 tỷ đồng (400 triệu đồng/mô hình) để hỗ trợ về cơ sở hạ tầng như ao, bể ương dưỡng, hệ thống mái che và sục khí. Phải khẳng định rằng: Tất cả các mô hình nuôi tôm 02 giai đoạn đều đem lại hiệu quả kinh tế cao, sản lượng bình quân đạt từ 20 - 30 tấn/ha/vụ, doanh thu 03 tỷ đồng, lợi nhuận bình quân 500 triệu - 1,1 tỷ đồng/ha. Các mô hình này đã tạo được

sự lan tỏa, nhân rộng nhanh trên địa bàn tỉnh đã có tác động tích cực đến tiến trình tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên toàn tỉnh. **Góp phần nâng cao sản lượng tôm nuôi từ 3.699 tấn năm 2017 tăng lên 5.137 tấn năm 2019, giá trị sản xuất từ 553 tỷ đồng năm 2017 tăng lên 914 tỷ đồng năm 2019.**

So với mục tiêu NQ: Dự ước đến cuối năm 2020, diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng 860 ha, đạt 86% so với Nghị quyết (1.000 ha); sản lượng 4.700 tấn đạt 78% so với nghị quyết (6.000 tấn); năng suất 5,5 tấn/ha đạt 92 % so với Nghị quyết (6-7 tấn/ha).

Diện tích nuôi tôm sú 410 ha, đạt 82% so với nghị quyết (500 ha); sản lượng 1.000 tấn đạt 125% so với nghị quyết (800 tấn); năng suất 120 đạt % so với Nghị quyết (1,5-2 tấn/ha).

g) Lĩnh vực lâm nghiệp, chính sách hỗ trợ gỗ nguyên liệu:

Kế hoạch trồng rừng gỗ lớn hàng năm giao cho các địa phương là 600 ha (hỗ trợ 50% giá giống tại thời điểm) Lũy kế số lượng bố trí theo kế hoạch là 1.800ha. Kết quả triển khai thực hiện đến nay dự kiến sẽ đạt được **797,3ha/1.800 ha theo KH**. Các huyện đã triển khai thực hiện: Đakrông (50ha năm 2018, dự ước 150ha năm 2020); Cam Lộ (397,3 ha năm 2019, dự ước khoảng 200 ha năm 2020). Như vậy, việc thực hiện chính sách hỗ trợ trồng rừng gỗ nguyên liệu dự kiến chỉ đạt khoảng 44% kế hoạch cả giai đoạn.

Chỉ tiêu đến năm 2020 trồng rừng FSC 42.000 ha, đến năm 2019 đã có 23.400 ha (đạt 55,71%)

h) Chính sách khác: Xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại

Hàng năm, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu giao Sở Công thương, Chi cục Phát triển nông thôn, Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch trực tiếp tham gia hỗ trợ các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai các hội nghị kết nối cung cầu, giao lưu xúc tiến thương mại và tham gia hội chợ. Tổng kinh phí hỗ trợ xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại giai đoạn 2018- 2020 là: 2,242 tỷ đồng.

1.2. Một số hạn chế

- Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ, phát triển một số cây trồng con nuôi tạo sản phẩm chủ lực trong thời gian qua bộc lộ một số hạn chế như thực hiện mô hình tái canh cây cà phê còn manh mún, nhỏ lẻ; chính sách hỗ trợ cây cao su, cây gỗ nguyên liệu chưa thu hút sự tham gia của các tổ chức, hộ gia đình; chính sách hỗ trợ giống bò nái hậu bị còn phân tán, chưa tập trung; một số địa phương còn lúng túng trong việc lựa chọn đối tượng cây ăn quả đặc sản, đặc thù tại địa phương.

- Đối với hỗ trợ cây giống lâm nghiệp trồng rừng gỗ nguyên liệu chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu bởi lý do việc cam kết đê rừng lớn tuổi (10 năm) mới được phép khai thác làm cho một số bộ phận người trồng rừng e ngại chưa chủ động tham gia.

1.3. Đánh giá tác động chính sách:

- *Chính sách hỗ trợ ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất canh động lớn lúa hữu cơ, sạch có liên kết:* Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh đã hỗ trợ các địa phương thực hiện mỗi năm 500 ha lúa chất lượng cao có liên kết, kinh phí thực hiện 250 triệu đồng. Thông qua chính sách khuyến khích

phát triển của Nghị quyết đã tạo ra phong trào sâu rộng trong sản xuất, giúp người dân tiếp cận và làm chủ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Kết quả cùng với nguồn hỗ trợ của Nghị quyết và lồng ghép các nguồn vốn khác (*Nguồn nông thôn mới, nguồn hỗ trợ của Doanh nghiệp, nguồn sự nghiệp kinh tế hàng năm*) năm 2018 toàn tỉnh tổ chức sản xuất được 33.059,9 ha lúa chất lượng cao, chiếm 65,6% tổng diện tích gieo trồng lúa, trong đó diện tích lúa sản xuất theo hướng hữu cơ 300 ha, lúa canh tác tự nhiên 67,6 ha, lúa sản xuất cánh đồng lớn 6.056,6 ha, đến nay diện tích lúa chất lượng cao hơn 37.000 ha, diện tích cánh đồng lớn 8.500 ha, diện tích sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, có liên kết 400 ha.

- *Chính sách hỗ trợ thí điểm chương trình tái canh cà phê:* Mỗi năm từ nguồn hỗ trợ chính sách của Nghị quyết tái canh 50 ha. Thông qua các chính sách của Nghị quyết đã tác động tích cực đến việc tái canh cà phê trên địa bàn, nguồn giống tái canh đã được lấy từ vườn cây cà phê đầu dòng được công nhận trên địa bàn (trên địa bàn huyện Hướng Hóa có 02 vườn cà phê đầu dòng); mỗi năm diện tích tái canh khoảng 150 ha. Kết quả diện tích cà phê tái canh năm 2018,2019 trên địa bàn đạt 300 ha, sinh trưởng và phát triển tốt.

- *Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao để thâm canh tăng năng suất, chất lượng cho cây hồ tiêu:* Chính sách phù hợp với tình hình thực tế của các địa phương về sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, mỗi năm chính sách của Nghị quyết chỉ hỗ trợ 04 ha ứng dụng công nghệ cao để thâm canh tăng năng suất, chất lượng cho cây Hồ tiêu. Từ hiệu quả của Chính sách, đến nay trên địa bàn tỉnh đã có hơn 15 ha hồ tiêu ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt để thâm canh tăng năng suất và phát lượng Hồ tiêu.

Ngoài ra, trên địa bàn cũng đã hình thành một số mô hình canh tác bền vững theo hướng hữu cơ, thành lập các HTX sản xuất Hồ tiêu hữu cơ tại huyện Gio Linh theo tiêu chuẩn Châu Âu với quy mô hơn 100 ha, trong đó có 62,6 ha chứng nhận hồ tiêu hữu cơ theo tiêu chuẩn Châu Âu và được Công ty Organic More liên kết và tiêu thụ sản phẩm.

- *Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu:*

Các địa phương đã triển khai hiệu quả các nội dung của Nghị Quyết vào việc xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu trên địa bàn với quy mô 01ha cây ăn quả đặc sản và 03 ha cây dược liệu.

Nghị Quyết đã tạo sự lan tỏa cho các địa phương về phát triển cây ăn quả đặc sản và cây dược liệu. Tại huyện Hải Lăng đã quy hoạch vùng trồng cam tại đồi K4 với quy mô 150 ha; đã xây dựng các mô hình trồng Cam với quy mô 5,4 ha/2 hộ (01 hộ xã Hải Phú 2,4 ha, 01 hộ xã Hải Thượng 03 ha); Tại huyện Cam Lộ triển khai thực hiện 02 ha cây Trạch Tả (xã Cam Thủy 1,5 ha, Xã Cam Nghĩa 0,5 ha). Tại Thành phố Đông Hà đã triển khai trồng được 01 ha chè vàng ở HTX Đông Hiếu Phường 3, hiện cây đang sinh trưởng và phát triển tốt.

- *Chính sách trồng rừng gỗ lớn:* tuy có những hạn chế về suất đầu tư hỗ trợ, nhưng chương trình đã giúp tác động lan tỏa thêm trong phát triển rừng gỗ lớn.

- *Chính sách hỗ trợ phát triển con tôm:* Tất cả các mô hình nuôi tôm 02 giai đoạn đều đem lại hiệu quả kinh tế cao, sản lượng bình quân đạt từ 20 - 30

tấn/ha/vụ, doanh thu 03 tỷ đồng, lợi nhuận bình quân 500 triệu - 1,1 tỷ đồng/ ha. Các mô hình này đã tạo được sự lan tỏa, nhân rộng nhanh trên địa bàn tỉnh đã có tác động tích cực đến tiến trình tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên toàn tỉnh.

- *Đối với chăn nuôi bò:* Ngoài việc thúc đẩy các vùng nuôi, trang trại nuôi tập trung chuyên canh, quy mô lớn, tỷ lệ bò lai zebu đến cuối năm 2019 đạt 54,88% đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đàn và trọng lượng xuất chuồng.

1.3. Kiến nghị, đề xuất:

Đề nghị HĐND tiếp tục cho gia hạn để thực hiện Nghị quyết đến hết năm 2021. Thời gian 06 tháng cuối năm 2020, ngành Nông nghiệp và PTNT tổ chức tổng kết, đánh giá Nghị quyết. Căn cứ hiệu quả thực hiện, lấy ý kiến các ngành, địa phương để tiếp tục thực hiện theo hướng: (i) Điều chỉnh, bổ sung; (ii) xây dựng mới chính sách cho giai đoạn 2022-2025.

2. Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về xây dựng nông thôn mới đến năm 2020

2.1. Kết quả bố trí và huy động nguồn lực: Tổng nguồn vốn huy động giai đoạn 2018-2020 là **31.202.729 triệu đồng**, trong đó:

- **Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương: 712.120 triệu đồng.**
- **Nguồn ngân sách tỉnh:** Theo quy định của Nghị quyết, hằng năm ngân sách tỉnh bố trí **40 tỷ đồng** trực tiếp cho xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, trong 3 năm 2018-2020, ngân sách tỉnh chỉ bố trí được 80 tỷ đồng trực tiếp cho xây dựng nông thôn mới (*năm 2018: 20 tỷ đồng, năm 2019: 30 tỷ đồng, năm 2020: 30 tỷ đồng*) để thực hiện các nội dung theo quy định trong Nghị quyết như: hỗ trợ xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, hỗ trợ khen thưởng, hỗ trợ cho phát triển sản xuất,....

- **Nguồn ngân sách huyện, xã:** Theo báo cáo của các địa phương, trong giai đoạn 2018-2020, đã bố trí **341.638 triệu đồng**.

- **Nguồn vốn huy động từ cộng đồng dân cư: 356.772 triệu đồng.**

- **Các nguồn vốn khác bao gồm cả vốn tín dụng: 29.712.199 triệu đồng.**

2.2. Về thực hiện định mức hỗ trợ:

Nghị quyết HĐND tỉnh đã quy định định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ đối với các nội dung trong xây dựng nông thôn mới. Hằng năm, khi triển khai các dự án trong xây dựng nông thôn mới, các địa phương đều áp dụng đúng các định mức được quy định trong Nghị quyết. Thông qua việc rà soát các danh mục dự án đầu tư khởi công mới hằng năm, Văn phòng điều phối nông thôn mới đã kiểm tra, đề nghị các địa phương áp dụng theo đúng định mức quy định.

Các ngành và địa phương đã nghiêm túc thực hiện việc huy động nguồn lực để đảm bảo cơ cấu nguồn vốn theo đúng định mức quy định.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành lập thiết kế mẫu và thiết kế điển hình đối với một số các công trình để tổ chức thực hiện.

2.3. Kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra của Nghị quyết:

- **Về mục tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới:**

- + **Hiện trạng:** Đến nay, toàn tỉnh có 60/117 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 51,3% (tính theo số xã chưa sáp nhập). Thực hiện chủ trương sát nhập xã, hiện nay có 101 xã tham gia xây dựng nông thôn mới, trong đó

có 49/101 xã đã đạt chuẩn (gồm 41 xã thuộc diện không sát nhập, 8 xã hình thành mới trên cơ sở các xã sát nhập các xã đã đạt chuẩn, chiếm tỷ lệ 48,5%).

+ Kế hoạch thực hiện đến hết năm 2020: Hiện có 11 xã đăng ký đạt chuẩn¹: dự kiến có 9-10 xã đạt chuẩn, nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 58-59 xã/101 xã (chiếm 58% số xã của tỉnh). Như vậy đối với mục tiêu này sẽ đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết. Ngoài ra, UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020, ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới, thôn/bản nông thôn mới kiểu mẫu. Hiện nay toàn tỉnh có 3 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Vĩnh Thủy, Vĩnh Kim, Cam Chính), dự kiến năm 2020 có thêm tối thiểu 01 xã đạt chuẩn kiểu mẫu; đối với thôn bản, hiện UBND huyện Cam Lộ đã công nhận 07 thôn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Về mục tiêu huyện đạt chuẩn nông thôn mới: Hiện nay huyện Cam Lộ đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Về mục tiêu không còn huyện trắng xã đạt chuẩn nông thôn mới: Hiện nay xã Triệu Nguyên đã đạt 16/19 tiêu chí, còn 03 tiêu chí chưa đạt: thu nhập, cơ sở vật chất văn hoá, trường học. Đối với tiêu chí thu nhập xã đạt khoảng 32 triệu đồng (quy định đạt chuẩn năm 2020 là 36 triệu), trên cơ sở các mô hình phát triển sản xuất từ nguồn nông thôn mới, đỡ đầu của các đơn vị trực thuộc Sở, dự kiến tiêu chí này sẽ đạt cuối năm 2020, đối với 02 tiêu chí trường học và cơ sở vật chất văn hóa xã đã được đầu tư nguồn vốn, dự kiến quý II sẽ hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

- Về mục tiêu không còn xã miền núi dưới 8 tiêu chí, không còn xã đồng bằng dưới 16 tiêu chí: Đến cuối năm 2019 còn 7 xã miền núi đạt dưới 8 tiêu chí, tập trung tại huyện Đakrông (trong đó có 2 xã đạt 7 tiêu chí, 5 xã đạt 6 tiêu chí); 11 xã vùng đồng bằng dưới 16 tiêu chí (trong đó có 7 xã đạt 15 tiêu chí, 2 xã đạt 14 tiêu chí, 1 xã đạt 13 tiêu chí, 1 xã đạt 11 tiêu chí) Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh, hiện nay các địa phương đang tập trung chỉ đạo và thực hiện.

2.4. Một số tồn tại, hạn chế:

- Trong các năm qua, nguồn ngân sách bố trí trực tiếp cho xây dựng nông thôn mới chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách Trung ương. Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND tỉnh quy định hằng năm bố trí 40 tỷ đồng để hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng nông thôn mới; nhưng nguồn ngân sách tỉnh hằng năm bố trí còn hạn chế, mới chỉ đáp ứng được mục tiêu hỗ trợ mức độ đạt chuẩn tối thiểu cho các xã đăng ký đạt chuẩn, huyện đạt chuẩn; chưa ưu tiên hỗ trợ cho các xã miền núi dưới 8 tiêu chí, xã đồng bằng dưới 16 tiêu chí, trong khi ngân sách Trung ương có nguyên tắc, định mức phân bổ cụ thể. Do đó mức độ đạt chuẩn các tiêu chí đang ở mức tối thiểu và thiếu bền vững.

- Việc lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án chưa phát huy hiệu quả do mỗi chương trình, dự án có quy chế quản lý riêng. Đã có nhiều chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tuy nhiên số lượng doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực này còn ít, việc huy động vốn từ doanh nghiệp còn nhiều khó khăn. Các HTX hoạt động chưa thực sự hiệu quả nên việc huy động vốn từ lĩnh vực này chưa nhiều; Việc huy động vốn không đồng đều giữa các địa phương, đối với các địa phương vùng miền núi, việc huy động đóng góp đối với

¹ Vĩnh Hà, Vĩnh Thái, Trung Sơn, Trung Giang, Gio Việt, Triệu Ái, Triệu Hòa, Triệu Tài, Hải Quy, Hải Xuân, Triệu Nguyên.

người dân còn rất khó khăn, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc thiểu số;

- Các địa phương chưa có quy định cụ thể việc bố trí ngân sách địa phương cho xây dựng nông thôn mới hằng năm để tập trung ưu tiên cho các xã, huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới hằng năm. Hầu hết đang trông chờ vào nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên

- Một số định mức quy định khá cao không phù hợp và vượt quá khả năng đóng góp của người dân như định mức đối việc xây dựng nhà văn hóa xã, khu thể thao xã, trường học.... Để đảm bảo theo quy định của Nghị quyết, các địa phương gặp không ít khó khăn trong việc huy động đóng góp của nhân dân.

2.5. Đánh giá tác động chính sách:

- Đã huy động được nguồn lực khá lớn đầu tư cho xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là nguồn vốn lồng ghép và nguồn vốn tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Thu hút được sự tham gia của các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức vào xây dựng nông thôn mới.

- Việc quy định cụ thể các định mức hỗ trợ là cơ sở để bố trí nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn theo lộ trình hằng năm; tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương chủ động trong việc huy động các nguồn lực, đặc biệt là huy động nguồn đóng góp của người dân, các nguồn lực khác ngoài ngân sách.

- Nguồn vốn ngân sách địa phương cũng được bố trí để hỗ trợ thực hiện mục tiêu xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới của tỉnh, kịp thời khen thưởng, động viên đối với các địa phương thực hiện tốt. Nhờ vậy, đã hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch đề ra.

- Thực hiện có hiệu quả công tác phân cấp, phân quyền cho các địa phương trong chỉ đạo tổ chức thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới.

- Vai trò chủ thể của người dân được ngày càng được nâng cao và phát huy; phần lớn người dân đã tích cực, tự giác tham gia đóng góp công sức, tiền của và tham gia các nội dung xây dựng nông thôn mới như tham gia trực tiếp thi công công trình, tham gia các phong trào thi đua.

2.6. Kiến nghị, đề xuất

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tiếp tục được xem là nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong giai đoạn tới.

Mặt khác, giai đoạn 2021-2025, Trung ương sẽ có nhiều chính sách mới thay đổi, do đó đề nghị duy trì thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND đến khi Trung ương có chính sách mới về chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

3. Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020

3.1. Cơ cấu, tổ chức

Khuyến nông cơ sở bao gồm khuyến nông viên (KNV) ở xã, phường, thị trấn (KNV cấp xã) và cộng tác viên khuyến nông (CTVKN) ở thôn, bản, khu phố (CTVKN cấp thôn), giúp cho UBND cấp xã triển khai các hoạt động khuyến nông

trên địa bàn xã.

Tổng số KNV toàn tỉnh được tuyển dụng sau khi thực hiện Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND là 133²/135 người, CTVKN 390/393 người theo quy định³. Có 138 nhân viên thú y cấp xã và 251 cộng tác viên thú y. Mức phụ cấp hàng tháng tính theo hệ số so với mức tiền lương cơ sở hiện hành và tính theo bảng cấp chuyên môn được đào tạo.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đến nay các địa phương trong tỉnh đã sắp xếp lại sát nhập một số xã, thị trấn, vì vậy số lượng KNV trên địa bàn giảm, KNV hiện đang hoạt động là 119/135 người⁴. Cộng tác viên khuyến nông được bố trí theo diện tích đất sản xuất nông nghiệp⁵, tổng số CTVKN toàn tỉnh là 388/393 người⁶.

Tổng ngân sách nhà nước đã chi trả phụ cấp cho hệ thống khuyến nông và thú y cơ sở từ 2018-2020 ước: 30,7 tỷ đồng.

3.2. Đánh giá chung:

Qua hơn 2 năm đi vào hoạt động hệ thống tổ chức và cơ chế quản lý khá phù hợp với tình hình tại địa phương, đa số đều hoạt động có hiệu quả, các hoạt động xây dựng mô hình trình diễn, tập huấn, chỉ đạo sản xuất đều có sự phối hợp tổ chức thực hiện tốt mang lại hiệu quả kinh tế cao, sự chỉ đạo giám sát các mô hình chặt chẽ, có chiều sâu và được bà con nông dân tin tưởng, hưởng ứng rộng rãi.

Hầu hết các KNVCS, nhân viên thú y được tham gia các khoá đào tạo về nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ. Thực tế cho thấy ở các địa phương có mô hình khuyến nông triển khai thì lực lượng KNV, nhân viên thú y và CTV làm việc rất nhiệt tình, có hiệu quả. Họ thường là những người ở địa phương nên họ am hiểu tình hình sản xuất, các loại cây trồng, con nuôi và tập quán sản xuất của người nông dân nên thuận lợi trong công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân tổ chức sản xuất. Phần lớn CTVKN tham gia công tác HTX, các ban ngành cấp thôn nên việc tuyên truyền và nắm bắt thông tin ở thôn thuận lợi hơn. Một số địa phương có KNV trẻ, trình độ cao, đúng chuyên ngành, năng động nhiệt tình nên việc nắm bắt thông tin, truyền đạt tiến bộ KH-KT nhanh nhạy và kịp thời.

² TP Đông Hà chỉ tuyển được 5/7 KNV, phường Đông Thanh, phường Đông Lương không tuyển được do không đảm bảo tiêu chuẩn về trình độ theo quy định tại Quyết định số 13/QĐ-UBND

³ Thiếu CTV của xã Ba Tầng, Tân Hợp huyện Hướng Hóa và xã Hải Thượng huyện Hải Lăng)

⁴ Gồm 68 nam, 51 nữ (dân tộc thiểu số: 22 người, kinh: 97 người). Trong đó đại học các chuyên ngành: 52 người; cao đẳng các chuyên ngành: 8 người; trung cấp: 56 người; chưa qua đào tạo: 3 người. TP Đông Hà mới tuyển được 5/7 KNV, phường Đông Thanh, phường Đông Lương không tuyển được do không đảm bảo tiêu chuẩn về trình độ theo quy định tại Quyết định số 13/QĐ-UBND; KNV xã Hướng Lập, xã Hướng Lộc đã chuyển công tác, nghề việc chưa tuyển dụng lại, 1 KNV xã Hướng Phùng bị cắt hợp đồng do thái độ làm việc; Vĩnh Linh giảm 4 KNV; Gio Linh giảm 4 KNV, Đakrông giảm 01 KNV; Triệu Phong giảm 1 KNV do sát nhập xã; Hải Lăng sau sát nhập còn 16 người, đang đợi tuyển chọn đối với các xã sát nhập, hiện KNV 4 xã thị trấn sát nhập vẫn hoạt động 02 KNV/xã chế độ phụ cấp tạm ngưng chi trả từ tháng 3 đến nay.

⁵ Các xã có diện tích đất sản xuất từ 100-200ha bố trí 01 CTVKN; từ 201-500 ha bố trí 02 CTVKN; trên 500 ha bố trí 03 CTVKN; các xã ở miền núi vùng sâu, vùng xa dân cư sống rải rác bố trí CTVKN theo số hộ có sản xuất nông nghiệp, bố trí 01 CTVKN phụ trách 02 thôn có số hộ sản xuất nông nghiệp ít (từ 11-100 hộ sản xuất nông nghiệp) hoặc 01 thôn có số hộ sản xuất nông nghiệp từ 101 hộ trở lên.

⁶ Gồm 322 nam, 66 nữ; (dân tộc thiểu số: 128 người, Kinh: 260 người). Trong đó có 47 đại học, 10 cao đẳng, 68 trung cấp, sơ cấp 71, chưa qua đào tạo 192, 2 xã thiếu CTVKN Ba Tầng, Tân Hợp, xã Hải Thượng chỉ tuyển 2/3 CTV; Gio Linh, Đakrông sát nhập xã giảm 1 CTV.

3.3. Một số khó khăn, tồn tại

Công tác tuyển chọn lực lượng KNV theo quy định của Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị đòi hỏi phải có chuyên ngành trồng trọt, BVTV, lâm nghiệp, khuyến nông từ trung cấp trở lên gặp nhiều khó khăn, vì vậy một số địa phương tuyển chọn KNV không đảm bảo trình độ chuyên môn hoặc không tuyển dụng đủ. Việc tuyển chọn đội ngũ nhân viên thú y cấp xã và công tác viên thú y triển khai chậm do vướng một số quy định về trình độ chuyên môn, nhất là đối với các xã, huyện miền núi. Đội ngũ KNV, CTV ở nhiều địa phương còn kiêm nhiệm⁷, tính ổn định chưa cao, thường xuyên có sự thay đổi.

Đối với việc tuyển dụng CTVKN: Mỗi xã chỉ có 2-3 CTVKN, nhưng một số xã có 5-10 thôn, vì vậy để chọn cộng tác viên có đủ năng lực, chuyên môn, nhiệt huyết để phụ trách là rất khó. Nhiều CTVKN không nằm trong ban quản lý HTX, trưởng thôn cho nên việc phối kết hợp với lãnh đạo địa phương, các tổ chức chưa thật nhịp nhàng, việc chỉ đạo sản xuất có khi còn chưa kịp thời.

Chế độ BHXH, BHYT cho lực lượng KNV ở một số địa phương chưa được giải quyết dứt điểm, bên cạnh đó chế độ phụ cấp thấp nên một số ít trong lực lượng này tham gia có tính chất tạm thời chưa có điều kiện ràng buộc nên KNV có thể thôi việc, chuyển công tác khác, đơn phương chấm dứt hợp đồng, một số KNV chưa thực sự tâm huyết nhiệt tình với công việc; do đó gây khó khăn cho việc quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động của cơ sở cũng như việc quản lý về mặt chuyên môn của Trạm Khuyến nông, Trạm Trồng trọt và BVTV.

- Không có cơ chế giám sát thực hiện việc chi trả phụ cấp nên mỗi địa phương thực hiện một cách khác nhau, không thống nhất. Một số xã chi trả phụ cấp đối với các thú y viên thôn có khi theo quý, có khi 6 tháng mới chi trả 1 lần.

3.4. Đánh giá tác động chính sách:

Mạng lưới KNVCS đã phối hợp với các cơ quan, ban ngành chức năng kiểm tra hoạt động của các cơ sở, tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; quản lý chất lượng giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vệ sinh an toàn thực phẩm theo hướng dẫn của cơ quan Nhà nước trên địa bàn xã. Tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển sản xuất nông nghiệp, vận động nông dân trên địa bàn xã áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất. Tham mưu cho UBND xã xây dựng được nhiều chương trình, kế hoạch hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất. Đề xuất tổ chức các lớp tập huấn, xây dựng các mô hình nhằm chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới phù hợp với tình hình của từng địa phương, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích, nâng cao thu nhập cho người nông dân.

KNVCS cũng là lực lượng tham gia tích cực trong việc chỉ đạo thực hiện các hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn như thăm đồng đánh giá năng suất sản lượng, tiêm phòng, dập dịch, diệt chuột, điều tra, thống kê, cấp phát giống...triển khai thực hiện các mô hình trình diễn, theo dõi và hỗ trợ tư vấn kỹ thuật, đảm bảo các mô hình thành công để nhân rộng trên địa bàn.

⁷ Có 47/119 KNV xã kiêm nhiệm thêm các công việc khác tại địa phương

Mạng lưới thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh đã có nhiều đóng góp cho công tác đảm bảo an toàn dịch bệnh, hỗ trợ chăn nuôi phát triển bền vững, đạt năng suất, chất lượng cao; đồng thời đảm bảo an toàn thực phẩm, sức khỏe người dân và môi trường sinh thái. Nhiều người đã phát huy vai trò trách nhiệm tham gia quản lý chăn nuôi và giám sát phòng chống dịch bệnh ở cơ sở; hoạt động nền nếp, trách nhiệm; góp phần vào việc phát triển chăn nuôi ở địa phương.

Mạng lưới khuyến nông, thú y cơ sở được hình thành chính là khâu đột phá, tạo ra một bước chuyển biến tích cực trong công tác chỉ đạo, là cầu nối chuyển giao các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, các tiến bộ khoa học kỹ thuật từ nhà nghiên cứu đến tận người nông dân, phát hiện những kinh nghiệm, mô hình sản xuất giỏi để nhân ra diện rộng. Đồng thời nắm bắt tình hình sản xuất kịp thời phản ánh lên các ban, ngành chuyên môn để có các biện pháp chỉ đạo chính xác, tham gia công tác phòng, chống, dập dịch bệnh xảy ra trên cây trồng, con nuôi, hạn chế thấp nhất thiệt hại gây ra. Nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng trưởng kinh tế, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Lực lượng KNV, thú y cơ sở ngày một đi vào hoạt động có nề nếp và khoa học, thực sự là cánh tay đắc lực của chính quyền địa phương và cánh tay nối dài của hoạt động khuyến nông, thú y nói riêng và ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh nói chung.

3.5. Kiến nghị, đề xuất:

Kính đề nghị UBND tỉnh đề xuất HĐND tỉnh tiếp tục rà soát, xem xét, điều chỉnh chính sách cho giai đoạn tiếp theo, theo hướng: Tiếp tục cho gia hạn để thực hiện Nghị quyết đến hết năm 2021. Đồng thời, ngành Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các địa phương tổ chức tổng kết, đánh giá Nghị quyết. Nghị quyết này liên quan đến hệ thống tổ chức bộ máy con người, công tác tuyên dụng, chi trả phụ cấp do vậy cần có vai trò trách nhiệm tổng kết, đánh giá sâu của chính quyền địa phương (huyện, xã) để xin chủ trương (i) tiếp tục duy trì hệ thống mạng lưới trên cơ sở chỉ giữ lại đội ngũ Khuyến nông viên, nhân viên thú y cấp xã; (ii) Dừng việc chi trả phụ cấp của toàn hệ thống mạng lưới.

4. Nghị quyết 27/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 về chương trình kiên cố hóa kênh mương tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

4.1. Kế hoạch, khối lượng chính theo NQ:

Tổng chiều dài các loại kênh: 1.055,2 km (Kênh loại I: 23,8km, kênh loại II: 51,4 km, kênh loại III: 980 km).

Trong đó:

- Giai đoạn 2016-2020 là 627 km (Kênh loại I: 4km, kênh loại II: 20 km, kênh loại III: 603 km).

- Giai đoạn 2020-2025 là 428,2 km (Kênh loại I: 19,8 km, kênh loại II: 31,4 km, kênh loại III: 377 km).

Tổng vốn đầu tư: 675.100 triệu đồng (Kênh loại I: 37.700 triệu đồng, kênh loại II: 51.400 triệu đồng, kênh loại III: 588.000 triệu đồng).

Trong đó: + Giai đoạn 2016-2020: 387.788 triệu đồng;

+ Giai đoạn 2020-2025: 287.312 triệu đồng.

Chi tiết kế hoạch giai đoạn 2016-2020 theo bảng sau:

T	Loại kênh	L (km)	Vốn (triệu đồng)			
			Tổng vốn	Trong đó		
				Vốn TW và các dự án	NS tỉnh và vốn vay	Nhân dân đóng góp
	Kênh loại I	4,0	6.000	6.000		
	Kênh loại II	20,0	20.000	10.000	10.000	
	Kênh loại III	603,0	361.788	154.000	106.000	101.788
	Tổng	627,0	387.788	170.000	116.000	101.788

4.2. Kết quả thực hiện Chương trình KCHKM giai đoạn 2016-2019.

Trong những năm qua, tỉnh Quảng Trị đã huy động các nguồn vốn khác nhau đầu tư KCHKM các loại, cụ thể như sau:

a) *Tổng chiều dài kênh mương đã được kiên cố hóa/kế hoạch kiên cố hóa được phê duyệt*: Kênh loại I: 4/4 km (đạt 100% KH); Kênh loại II: 12,4/20 km (đạt 62% KH); Kênh loại III: 236,4/603 km (đạt 39% KH).

b) *Kinh phí thực hiện*: **Tổng kinh phí: 185.488 triệu đồng**. Trong đó: Kênh loại I: 16.813 triệu đồng; Kênh loại II: 52.009 triệu đồng; Kênh loại III: 116.666 triệu đồng.

Cơ cấu nguồn vốn:

- Vốn từ ngân sách nhà nước và các dự án: 146.236 triệu đồng (78,8%)
- Vốn Ngân sách tỉnh và các vốn vay: 17.881 triệu đồng (9,6%)
- Nhân dân đóng góp: 21.371 triệu đồng (11,6%)

Khối lượng và kinh phí của Chương trình còn lại chưa thực hiện so với mục tiêu NQ:

* Tổng chiều dài kênh mương còn lại cần KCH: Kênh loại II: 7,6 km; Kênh loại III: 366,6 km.

* Kinh phí để thực hiện KCH kênh mương. Kênh loại II: 7.600 triệu đồng; Kênh loại III: 219.953 triệu đồng.

Tổng kinh phí: 227.553 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn ngân sách TW, vốn ngân sách Tỉnh và các dự án: 97.426 triệu đồng
- Vốn Ngân sách tỉnh và các vốn vay (vốn sự nghiệp thủy lợi, vốn Nông thôn mới, vốn thủy lợi phí, vốn đất trồng lúa...) : 68.244 triệu đồng
- Nhân dân đóng góp: 61.883 triệu đồng

4.3. Những hạn chế trong việc thực hiện Chương trình KCHKM.

Tính đến cuối năm 2019 so với kế hoạch đề ra: Tổng chiều dài kênh mương được kiên cố hóa là 252,6 km/627 km, đạt tỷ lệ 40,2% KH; trong đó đặc biệt là kênh loại III (kênh có chiều dài lớn) kiên cố hóa được 236,2 km/603 km, đạt tỷ lệ 39% KH. Nguyên nhân như sau:

- Nguồn vốn bố trí hàng năm cho Chương trình KCHKM thấp, đặc biệt là vốn lồng ghép các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, vốn vay ưu đãi không có. Trong thời gian vừa qua, nguồn vốn thực hiện chủ yếu từ Dự án thành phần cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7) tỉnh Quảng Trị, trong khi vốn ngân sách tỉnh, vốn các dự án khác và vốn đóng góp của dân rất thấp.

- Vốn sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn hàng năm hạn chế, đặc biệt là đối

với Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi quản lý, nguồn kinh phí này giảm hàng năm, năm 2016 là 793 triệu, năm 2017 là 136,0 triệu, năm 2018 và năm 2019 không có.

- Các địa phương chưa chủ động bố trí các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương để thực hiện chương trình KCHKM.

- Các nguồn vốn khác (ngân sách huyện, chương trình mục tiêu quốc gia...) không bố trí để kiên cố hóa kênh mương, chủ yếu là sửa chữa kênh mương và công trình thủy lợi hư hỏng do mưa lũ.

- Do ảnh hưởng của thiên tai nên một số kênh mương loại 3 bị xuống cấp, trong khi đó nguồn vốn hỗ trợ để khắc phục sửa chữa hàng năm không có, nên việc đảm bảo cấp nước tưới là rất khó khăn. Để giải quyết vấn đề này, UBND các huyện đã trích ngân sách địa phương để sửa chữa, nên nguồn kinh phí này để kiên cố hóa kênh mương còn rất ít, một số địa phương hầu như không có.

4.4. Đánh giá tác động chính sách

Hạ tầng kết cấu công trình thủy lợi ngày càng được hoàn thiện, đồng bộ và đảm bảo phục vụ tốt cho công tác tưới, tiêu sản xuất kịp thời, hiệu quả nâng lên rõ rệt:

- Về tưới:

+ Vụ Đông Xuân 2015-2016 là 24.610 ha; ĐX 2019-2020: 25.800 ha lúa (tăng 1.190 ha);

+ Vụ Hè Thu: 2015 là 22.640 ha, HT 2019: 23.289 ha; (tăng 649 ha)

- Về cấp nước nuôi trồng thủy sản: Trong năm 2015: 1.845 ha, năm 2019: 1.968 ha. (tăng 123 ha)

- Bổ sung thêm nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt của người dân trên địa bàn

- Hệ thống kênh mương sau khi được kiên cố hóa đã đẩy nhanh tốc độ tưới, hạn chế rò rỉ, tiết kiệm nước và công dẫn nước; giảm chi phí trong sản xuất (giảm 30% tiền điện đối với các trạm bơm điện; giảm 20% chi phí sửa chữa thường xuyên công trình); hơn 500ha cây trồng cận áp dụng tưới tiết kiệm nước.

- Tạo được phong trào toàn dân tích cực tham gia làm thủy lợi nội đồng phát huy sức mạnh cộng đồng quản lý, bảo vệ khai thác công trình thủy lợi hiệu quả; huy động các nguồn vốn hướng ứng triển khai thực hiện Chương trình KCHKM;

- Góp phần cho các địa phương hoàn thiện tiêu chí số 03 về Thủy lợi trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Tạo tiền đề đưa giống lúa mới có chất lượng cao vào sản xuất; chuyển từ hình thức cấy sang phương thức gieo thẳng; lách tránh được thời vụ trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt; giảm thiểu thiệt hại do úng lụt; đảm bảo mùa vụ ăn chắc. Từ năm (2016-2019) sản xuất nông nghiệp của Tỉnh nhà có bước tăng trưởng lớn trên các chỉ tiêu: diện tích, năng suất, sản lượng, chất lượng và ổn định, bền vững. Đặc biệt năm 2019 với sự vào cuộc quyết liệt của cả ngành nông nghiệp và các địa phương, trong đó đã thực hiện tốt công tác tưới, tiêu đã đạt nhiều kết quả nổi bật, cụ thể: Tốc độ tăng trưởng nông, lâm, ngư nghiệp đạt 5,56% vượt gần gấp đôi so với kế hoạch đề ra (KH: 3,5%).

4.5. Kiến nghị, đề xuất:

Đề Chương trình KCH kênh mương đạt được mục tiêu theo Nghị quyết, trước hết đảm bảo mục tiêu trong giai đoạn 2016-2020 hoàn thành đúng kế hoạch, Sở

Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh thống nhất cho chủ trương kéo dài thời gian thực Nghị quyết đến hết năm 2021; đồng thời kiến nghị một số nội dung sau:

a) Đối với Trung ương:

- Trình Chính phủ, Bộ Tài chính hỗ trợ nguồn vốn vay ưu đãi để thực hiện kiên cố hóa kênh mương còn lại là: **97.426,0 triệu đồng**;

- Đề nghị Chính phủ hỗ trợ nguồn kinh phí khắc phục thiệt hại cho tỉnh để sửa chữa các công trình, kênh mương bị hư hỏng, các nguồn vốn khác sử dụng để KCH kênh mương.

b). Đối với địa phương:

- Chỉ đạo các địa phương ưu tiên bố trí nguồn vốn để thực hiện kiên cố hóa kênh mương đúng theo kế hoạch đề án đã được phê duyệt. Cụ thể như sau:

+ Vốn theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về xây dựng nông thôn mới đến năm 2020: 3.000,0 triệu đồng/năm.

+ Vốn thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới là 12.000,0 triệu đồng/năm.

+ Vốn ngân sách huyện, thành phố, thị xã (từ nguồn thu quỹ đất, vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung được giao và các nguồn vốn lồng ghép các chương trình đầu tư phát triển trên địa bàn vốn 30a, 135,...) 2.000 triệu đồng/năm.

5. Quyết định số 21/2015/QĐ- UBND ngày 14/9/2015 thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay PTSX kinh doanh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015-2020 và Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 21/2015/QĐ- UBND.

5.1. Kết quả thực hiện:

Đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn toàn tỉnh có 7 huyện, thị xã đã thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay theo Quyết định số 21 gồm các huyện: Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ, Hướng Hóa, Vĩnh Linh, Gio Linh và thị xã Quảng Trị .

Tổng kinh phí phân bổ cho các huyện để triển khai thực hiện đến nay là **4.625.245.388 đồng** với tổng doanh số cho vay là **47.643.000.000 đồng** cho 194 hộ gia đình, cá nhân, 01 Hợp tác xã và 38 trang trại tham gia vay vốn; tổng số tiền đã cấp phát để hỗ trợ lãi suất cho các khách hàng tham gia vay vốn là **2.886.432.402 đồng**.

Kết quả giải ngân đến cuối năm 2019 đạt 62,4% trong tổng số kinh phí đã phân bổ cho các huyện, thị xã; cao hơn gấp 02 lần so với kết quả giải ngân năm 2017 (gần 30%). Các huyện thực hiện có hiệu quả và doanh số cho vay lớn như huyện: Triệu Phong, Gio Linh, Cam Lộ và thị xã Quảng Trị triển khai thực hiện tốt. Riêng huyện Triệu Phong đã thẩm định cho hơn 100 khách hàng tham gia vay vốn với số tiền đã giải ngân để hỗ trợ lãi suất là 1.159.537.000 đồng; chủ yếu tập trung ở lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi tổng hợp. Bên cạnh đó, còn một số địa phương có rất ít khách hàng tham gia vay vốn như huyện: Vĩnh Linh, Hải Lăng⁸ (chỉ có 5 hộ tham gia vay). Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua hỗ trợ lãi suất theo Quyết

⁸ Riêng huyện Hải Lăng ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất tương tự như chính sách cấp bù của Quyết định 21 và trước thời điểm Quyết định 21 có hiệu lực. Nên người dân chủ yếu tiếp cận dòng chính sách của huyện.

định 21 và Quyết định 55 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã góp phần nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế cho người dân khu vực nông thôn.

Nhà nước chỉ hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn ngân sách để cấp bù lãi suất nhưng lại huy động được một nguồn lực lớn trong xã hội (nguồn cho vay của các Ngân hàng thương mại) để phát triển kinh tế từ các dự án phát triển sản xuất trong nhân dân tạo điều kiện chủ động cho rất nhiều người dân được tiếp cận chính sách, giảm chi phí đầu vào và góp phần hạn chế trong chờ đầu tư của nhà nước (*giai đoạn 2017- 2019, số tiền ngân sách phân bổ cho người dân vay vốn 4.625.245.388 đồng nhưng đã huy động được nguồn vốn xã hội trên 31.598.322.000 đồng*).

5.2. Một số khó khăn, vướng mắc

- Đa số các hộ gia đình cần vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh nhưng không có tài sản thế chấp hoặc có nhưng bị tín dụng xấu do đó không thể tham gia vay vốn.

- Một số hộ dân có dư nợ hoặc có tín dụng xấu tại Ngân hàng thương mại nên khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay đối với chính sách này;

- Đa số tài sản thế chấp của người dân là cấp theo hộ⁹ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nên khi ngân hàng thẩm định vướng các thủ tục có liên quan.

5.3. Đánh giá tác động chính sách:

Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua hỗ trợ lãi suất đã góp phần nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế cho người dân khu vực nông thôn. Nhà nước chỉ hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn ngân sách để cấp bù lãi suất nhưng lại huy động được một nguồn lực lớn trong xã hội (nguồn cho vay của các Ngân hàng thương mại) để phát triển kinh tế từ các dự án phát triển sản xuất trong nhân dân tạo điều kiện chủ động cho rất nhiều người dân được tiếp cận chính sách, giảm chi phí đầu vào và góp phần hạn chế trong chờ đầu tư của nhà nước (*giai đoạn 2017- 2019, số tiền ngân sách phân bổ cho người dân vay vốn 4.625.245.388 đồng nhưng đã huy động được nguồn vốn xã hội trên 31.598.322.000 đồng*).

5.4. Kiến nghị, đề xuất

Đề nghị UBND tỉnh xem xét gia hạn Quyết định 21/2015/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 và Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 21/2015 đến hết năm 2021./. *OB*

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu VT, KHTC.



Hồ Xuân Hòe

⁹ Theo phản ánh của phía ngân hàng cũng như người dân đa số số đo cấp cho người dân trước đây là cấp theo hộ, nhưng khi dùng số đo để thế chấp thì vướng trong việc con cái đi làm ăn xa để ký các cam kết trong các loại hồ sơ giấy tờ.....